德明財經科技大學 日間部四年制 行銷管理系 課程基準表

ĐẠI HỌC KỸ THUẬT TÀI CHÍNH ĐỨC MINH CHƯƠNG TRÌNH 4 NĂM KHOA MARKETING MÔN HỌC CƠ BẢN

適用學年度： 114 學年度入學 Áp dụng cho khóa học 2025-2026

學年/Năm học		第一學年 / Năm 1						第二學年 / Năm 2						第三學年 / Năm 3						第四學年 / Năm 4					
類別 / Loại		科目 / Môn học	學分/時數Tín chỉ/Giờ						科目/ Môn học	學分/時數Tín chỉ/Giờ						科目/ Môn học	學分/時數Tín chỉ/Giờ						科目/ Môn học	學分/時數Tín chỉ/Giờ					
			上/Kỳ 1			下/Kỳ 2			上/Kỳ 1			下/Kỳ 2					上/Kỳ 1			下/Kỳ 2				上/Kỳ 1			下/Kỳ 2		
校訂共同 Môn đại cương	語文通識 Ngôn ngữ học	中文悅讀與舒寫 Tiếng trung	2	/	2	2	/	2																						
		職場英語(一) Tiếng anh văn phòng 1	2	/	2																									
		職場英語(二) Tiếng Anh nơi làm việc 2				2	/	2																						
	特色通識 Môn khoa học xã hội	品格與禮儀類 Giáo dục công dân				1	/	2	國際思維與多元文化 Tư duy toàn cầu và năng lực đa văn hóa				1	/	2															
																情緒管理與人際溝通 Nghệ thuật Giao tiếp và Quản lý Cảm xúc				1	/	2							
	核心通識 Giáo dục Đại cương	AI科技應用 Ứng dụng công nghệ AI				2	/	2	社會與自然類 Môn tự nhiên và xã hội	2	/	2				文學與藝術類 Môn Nghệ thuật và Tư duy Sáng tạo				2	/	2							
	博雅通識 Khoa học xã hội nhân văn															博雅通識類 Khoa học xã hội nhân văn	2	/	2										
	身體教育 Giáo dục thể chất	體育 Giáo dục thể chất	1	/	2	1	/	2	體育 Giáo dục thể chất	1	/	2	1	/	2															
		小計 Tổng cộng	5	/	6	8	/	10	小計 Tổng cộng	3	/	4	2	/	4	小計 Tổng cộng	2	/	2	3	/	4	小計 Tổng cộng							
	國防教育 Giáo dục Quốc phòng 選修 Môn tự chọn	全民國防教育軍事訓練(一) Giáo dục Quốc phòng và An ninh 1	0	/	2				全民國防教育軍事訓練(三) Giáo dục Quốc phòng và An ninh 3	0	/	2				全民國防教育軍事訓練(五) Giáo dục Quốc phòng và An ninh 5	0	/	2										
		全民國防教育軍事訓練(二) Giáo dục Quốc phòng và An ninh 2				0	/	2	全民國防教育軍事訓練(四) Giáo dục Quốc phòng và An ninh 4				0	/	2															
	校外實習 Môn thực tập																						專業實習(一) Môn Thực tập chuyên nghiệp 1	9	/	0				
																							專業實習(二) Môn Thực tập chuyên nghiệp 2				9	/	0
	選修 Môn tự chọn	進階華語(一) Tiếng Trung nâng cao 1	2	/	2																									
		進階華語(二) Tiếng Trung nâng cao 2				2	/	2								海外研習 Nghiên cứu ở nước ngoài				2	/	0								
院共同必修 Khóa học bắt buộc		經濟學 Môn kinh tế học	3	/	3				商用統計(一) Thống kê kinh doanh 1	3	/	3				畢業講座與職場倫理 Bài giảng tốt nghiệp và Đạo đức nghề nghiệp				1	/	1								
		會計學 Môn kế toán	3	/	3																									
		管理學 Môn Quản lý	3	/	3																									
		小計 Tổng cộng	9	/	9				小計 Tổng cộng	3	/	3				小計 Tổng cộng				1	/	1	小計 Tổng cộng							
院共同選修 Khóa học tự chọn		社團永續經營管理(一) Môn bền vững và Trách nhiệm Xã hội 1				1	/	1	社團永續經營管理(二) Môn bền vững và Trách nhiệm Xã hội 2	1		1																		
		新商務概論-2學分/2時數(高中職預修) Giới thiệu về Doanh nghiệp - 2 tín chỉ/2h(Khóa học dự bị trung học phổ thông)																												
		永續概論-2學分/2時數(高中職預修) Giới thiệu về tính bền vững - 2 tín chỉ/2h(Khóa học dự bị trung học phổ thông)																												
系專業必修 Môn học chuyên ngành		行銷管理 Quản trị Marketing	2	/	2	2	/	2	服務行銷# Chiến lược Dịch vụ Khách hàng	3	/	3				市場調查# Phân tích thị trường	2	/	3											
		行銷科學應用# Khoa học Dữ liệu Marketing	2	/	2	2	/	2	數位行銷# Marketing Số	3	/	3				行銷企劃實務# Thực hành lập kế hoạch tiếp thị	3	/	3											
		商業軟體應用# Hệ thống Ứng dụng Kinh doanh	1	/	2				消費者行為 Tâm lý học Người tiêu dùng				3	/	3	國際行銷# Marketing Toàn cầu	3	/	3											
		應用經濟學 Kinh tế học Thực tiễn				3	/	3	商用統計(二) Thống kê kinh doanh 2				3	/	3	行銷專題製作# Tiếp thị sản phẩm đặc thù	1	/	3	1	/	3								
		會計學應用# Ứng dụng kế toán				3	/	3	產品與訂價策略 Định vị Sản phẩm và Chính sách Giá				2	/	2	顧客關係管理# Quản trị Trải nghiệm Khách hàng				3	/	3								
		商業軟體與程式設計# Lập trình Ứng dụng Kinh doanh				1	/	2								策略行銷規劃# Hoạch định Chiến lược Marketing				3	/	3								
																品牌故事行銷# Xây dựng Câu chuyện Thương hiệu				3	/	3								
		小計 Tổng cộng	5	/	6	11	/	12	小計 Tổng cộng	6	/	6	8	/	8	小計 Tổng cộng	9	/	12	10	/	12	小計 Tổng cộng							
每學期必修總計 Tổng số khóa học bắt buộc mỗi học kỳ			19	/	21	19	/	22		12	/	13	10	/	12		11	/	14	14	/	17		9	/	0	9	/	0
系專業選修 Môn học tự chọn của khoa		民法 Pháp luật về Quan hệ Dân sự	3	/	3				商業心理學 Tâm lý học trong Kinh doanh	2	/	2				整合行銷溝通# Quản trị Truyền thông Đa kênh	3	/	3											
		會展概論 Giới thiệu về Quản lý Triển lãm	2	/	2				零售與通路管理# Quản trị Kênh Phân phối và Bán lẻ	3	/	3				商圈分析# Phân tích Địa điểm và Thị trường	2	/	2											
		多媒體製作與應用# Sản xuất Nội dung Đa phương tiện				2	/	2	財務管理# Quản lý tài chính	2	/	2				綠色行銷# Marketing Bền vững	2	/	2											
		觀光休閒概論 Tổng quan về Ngành Du lịch và Khách				2	/	2	企業行銷# Chiến lược Marketing cho Tổ chức	2	/	2				基礎日語 Nền tảng Tiếng Nhật	2	/	2											
		商事法 Luật thương mại				2	/	2	行銷法規 Pháp luật Marketing	2	/	2				社群經營與行銷# Chiến lược Truyền thông Xã hội	3	/	3											
									行銷創新與創意思考# Tư duy Thiết kế và Đổi mới Marketing				2	/	2	目的地行銷# Marketing Điểm đến	3	/	3											
									跨文化分析 Nghiên cứu Văn hóa Xuyên quốc gia				2	/	2	溝通與簡報技巧# Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	/	2											
									產業分析# Nghiên cứu Chuyên sâu Ngành				2	/	2	銷售管理# Quản lý bán hàng				3	/	3									
									電子商務應用# Kinh doanh và Thương mại Điện tử				2	/	2	非營利事業行銷 Marketing Xã hội và Cộng đồng				2	/	2									
									廣告管理# Quản trị Chiến dịch Quảng cáo				3	/	3	公共關係# Quan hệ công chúng				2	/	2									
									大數據分析與應用# Khoa học Dữ liệu và Ứng dụng				3	/	3	商用英文# Tiếng anh ứng dụng				2	/	2									
																網路廣告分析# Phân tích Hiệu suất Quảng cáo Số				2	/	2									

相關規定

一至三年級每學期修習學分數至少15學分、至多25學分；四年級每學期修習學分數至少9學分、至多22學分。
Số tín chỉ tối thiểu mỗi học kỳ đối với học sinh từ năm 1 đến năm 3 là 15 tín chỉ, tối đa là 25 tín chỉ. Số tín chỉ tối thiểu mỗi học kỳ đối với học sinh năm 4 là 9 tín chỉ và tối đa là 22 tín chỉ.

校訂共同學分數(必修) Tín chỉ chung của Trường (bắt buộc)	41		
院共同必修學分數/院共同選修學分數 Tín chỉ bắt buộc chung của Học viện/tín chỉ tự chọn chung	13 / 2	選修學分數 Tín chỉ tự chọn	25
系專業必修學分數 Tín chỉ bắt buộc cho chuyên ngành	49	畢業總學分數 Tổng số tín chỉ để tốt nghiệp	128

Quy định liên quan

【備註/Chú ý】

1.學生畢業前應符合本校基本技能認證實施規定之規定 / Sinh viên cần hoàn thành chứng nhận kỹ năng cơ bản của trường trước khi tốt nghiệp.

2.學生畢業前應符合本系專業認證課程實施要點之規定 / Sinh viên cần đạt điểm yêu cầu của các khóa học chứng chỉ chuyên môn do khoa quy định trước khi tốt nghiệp.

3.修習全民國防教育軍事訓練課程折抵兵役日數/ Tham gia khóa huấn luyện Giáo dục Quốc phòng và An ninh để giảm thời gian thực hiện nghĩa vụ quân sự.

(1)82年次以前，修滿一學期且及格者(每週2小時)，可折抵4.5日役期，以此類推 / Trước năm 1993, những người học hết học kỳ và thi đỗ (2giờ/tuần) có thể được trừ 4,5 ngày nghĩa vụ quân sự, v.v.

(2)83年次以後，修滿一學期且及格者(每週2小時)，可折抵2日役期，至多得折抵軍事訓練期間10日 / Áp dụng từ năm 1994, mỗi học kỳ môn học được hoàn thành và thi đỗ (với 2 tiết học/tuần) sẽ giúp sinh viên giảm 2 ngày thời gian nghĩa vụ quân sự, tối đa 10 ngày.

4.欲參加義務役預備軍官(士)考選的同學，在校應修至少二門以上之軍訓課程或全民國防教育軍事訓練課程成績平均達70分，且每門課程均需達60分 /Trước khi tham gia kỳ thi tuyển chọn sĩ quan dự bị, sinh viên cần tích lũy thành công ít nhất 2 khóa Giáo dục Quốc phòng và An ninh tại trường, đảm bảo điểm trung bình chung đạt 70 điểm và mỗi môn tối thiểu đạt 60 điểm.

5.核心通識及博雅通識，必修8學分，每類別至少須修習2學分 / Sinh viên cần hoàn thành 8 tín chỉ thuộc khối Kiến thức chung và Khoa học Xã hội Nhân văn, với yêu cầu tối thiểu 2 tín chỉ cho mỗi lĩnh vực.

6.品格與禮儀類開設課程以當學期規劃公布為準 / Các học phần trong nhóm Phát triển Kỹ năng Mềm và Giáo dục công dân sẽ có kế hoạch cụ thể và được công bố theo từng học kỳ

7.未達畢業學分之部分得選修本系所開設之其他選修課程，或進行跨系選修/ Nếu thiếu tín chỉ tốt nghiệp, sinh viên có thể đăng ký các học phần tự chọn của khoa hoặc các học phần tự chọn liên khoa

8. #標記為專業實務課程(佔專業課程比例為65 %) / Đánh dấu các khóa học thực hành chuyên nghiệp(chiếm 65% các khóa học chuyên nghiệp)

9.院共同選修【社團永續經營管理(一)】及【社團永續經營管理(二)】可列入通識微學分課程抵免核心通識或博雅通識課程 / Các học phần 'Môn bền vững và Trách nhiệm Xã hội 1và 2 do trường cung cấp có thể được công nhận là tín chỉ giáo dục đại cương, thay thế cho các môn thuộc khối kiến thức chung hoặc khoa học xã hội.

10.「進階華語(一)」、「進階華語(二)」僅限僑外生選修，本國學生不得修課 / Khóa học "Tiếng Trung nâng cao 1 và 2 chỉ dành cho sinh viên nước ngoài. Sinh viên Đài Loan không được tham gia các khóa học này.

11.曾修習「第三人生大學」取得學分者，得依本校學分抵免規定進行抵免 / Tín chỉ tích lũy từ Đại Học Đời sống thứ 3 có thể được chuyển đổi theo quy định về chuyển đổi tín chỉ của Trường.